



bào biǎo

报表

noun · report form, statement

Example Sentences

Qǐng bǎ bào biǎo gěi wǒ
请把报表给我。

Please give me the report form.

cái wù bù zhèng zài zhěng lǐ shàng yuè de bào biǎo
财务部正在整理上月的报表。

The finance department is organizing last month's reports.

zhè fèn bào biǎo de shù jù xū yào zǐ xì hé duì
这份报表的数据需要仔细核对。

The data in this report needs to be carefully checked.

Trace each character, then write the word on your own.

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报	
表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表